

Số: 868/2023/QĐ-PQTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên họp: Bà **Nguyễn Thu Chinh**

Các Thẩm phán: Bà **Hoàng Thị Bích Thảo**

Bà **Vũ Thị Hương**

Thư ký phiên họp: Bà **Trịnh Ngọc Hân**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp:
Bà **Vũ Thị Yến**, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023 và ngày 05 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự thụ lý số 52/2023/TLST-KDTM ngày 30 tháng 3 năm 2023 về Yêu cầu hủy phán quyết trọng tài theo Quyết định mở phiên họp số 1680/2023/QĐ-MPH ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên họp số 5583/2023/QĐ-MPH ngày 10 tháng 5 năm 2023, giữa:

Người yêu cầu 1: Công ty TNHH Đại chúng T (gọi tắt là “T”)

Địa chỉ trụ sở: 159/41-44 Sermmitt Tower, 27th - 30th Floor, Sukhumvit 21 Road (Asoke), K-District, V District, Bangkok Metropolis, Thái Lan.

Là bị đơn thứ nhất trong Phán quyết trọng tài

Đại diện hợp pháp: Bà Ngô Thị T1, bà Nguyễn Minh Thủy T2, ông Nguyễn Văn T3, bà Đỗ Thị Minh P1, ông Nguyễn Tuấn V, ông Trương Quang H và bà Đồng Khánh P2 - là người đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền số AD 052/F032/2023 ngày 08/02/2023 đã hợp pháp hóa lãnh sự tại Đại sứ quán nước CHXHCN Việt Nam tại Vương quốc Thái Lan ngày 15/02/2023) (bà T1, bà T2, ông T3, bà P1, ông V, ông H có mặt tại phiên họp ngày 29/05/2023; bà T1, bà T2, bà P1, ông V, ông H và bà P2 có mặt tại phiên họp ngày 05/06/2023).

Người yêu cầu 2: Công ty TNHH TVC (gọi tắt là “TVC”)

Địa chỉ trụ sở: Lầu 11, tòa nhà Centre Point, 106 đường N, Phường N1, Quận N2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Là bị đơn thứ hai trong Phán quyết trọng tài

Đại diện hợp pháp: Bà Ngô Thị T1, bà Nguyễn Minh Thủy T2, ông Nguyễn Văn T3, bà Đỗ Thị Minh P1, ông Nguyễn Tuấn V, ông Trương Quang H và bà Đồng Khánh P2 - là người đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền số 001/TVC/F032/2023 ngày 13/02/2023) (bà T1, bà T2, ông T3, bà P, ông V, ông H có mặt tại

phiên họp ngày 29/05/2023; bà T1, bà T2, bà P1, ông V, ông H và bà P2 có mặt tại phiên họp ngày 05/06/2023).

Người có liên quan: Công ty Cổ phần D2 (gọi tắt là “D2”)

Địa chỉ trụ sở: KCN T, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Là nguyên đơn trong phán quyết trọng tài.

Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T4, bà Ngô Thị H1, bà Nguyễn Thị Phương H2 - là người đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền số 607/GUQ-D2 ngày 04/5 /2023) (*Có mặt tại phiên họp ngày 29/05/2023*); Ông Phùng Quang T (Theo giấy ủy quyền số 809/GUQ-D2 ngày 01/6/2023) và ông Trần Nam D (Theo giấy ủy quyền số 492/GUQ-D2 ngày 12/4/2023 (là người đại diện theo ủy quyền (*Có mặt tại phiên họp ngày 05/06/2023*)).

Sau khi xem xét Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Công ty T và Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Công ty TVC đối với Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 17/22 được lập ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là VIAC) giải quyết vụ tranh chấp số VIAC 17/22 giữa Công ty Cổ phần D2 (Nguyên đơn) và Công ty T (Bị đơn thứ nhất), Công ty TVC (Bị đơn thứ hai);

NỘI DUNG TRANH CHẤP

Ngày 26 tháng 12 năm 2011, Nguyên đơn (gọi tắt là “D2” hoặc “Chủ đầu tư”) đã ký kết Hợp đồng số 26.12.2011/HD-D2 (gọi tắt là Hợp đồng) với một Liên danh nhà thầu gồm 5 bên, trong đó có T (Bị đơn thứ nhất), Công ty TNHH TVC (TVC-Bị đơn thứ hai), Công ty cổ phần thiết kế công nghiệp H (CEH), Công ty TNHH Kỹ thuật và Đóng tàu M (ME), và Tổng công ty Cổ phần VC (VICON) đã ký Hợp đồng số 26.12.2011/HD-D2 (“Hợp đồng D2”) về Gói thầu số 3 (EPC1): Thiết kế kỹ thuật tổng mặt bằng và toàn bộ các hạng mục công trình trong nhà máy; Thiết kế, chuyển giao công nghệ, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp, vận hành các xưởng sản xuất chính và một số hạng mục đồng bộ có liên quan đối với Dự án xây dựng nhà máy phân bón Diamôn Phốt Phát (DAP) số 2 – Công suất 330,000 tấn/năm ở Khu công nghiệp T, huyện T1, tỉnh Lào Cai, Việt Nam (sau đây gọi là Nhà máy). Nhà máy đã được xây dựng trong các năm 2012-2015. Ngày 30/06/2015 Chủ đầu tư và Nhà thầu đã thống nhất bàn giao toàn bộ Nhà máy cho Chủ đầu tư vận hành và quản lý. Nhà máy đã được đưa vào vận hành thương mại từ ngày 01/07/2015 và được khánh thành chính thức vào tháng 10/2015. Các bên xác định ngày nghiệm thu bàn giao công trình là ngày 15/12/2015. Ngày 28/05/2018 Chủ đầu tư đã phát hành Chứng chỉ nghiệm thu bàn giao công trình cho nhà thầu.

Do D2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng D2 nên ngày 14 tháng 12 năm 2018, T và TVC đã khởi kiện vụ tranh chấp ra VIAC để yêu cầu Hội đồng trọng tài buộc D2 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho T và TVC. VIAC đã giải quyết theo Vụ tranh chấp 107/18 HCM. Ngày 02/12/2020, Hội đồng trọng tài Vụ tranh chấp 107/18 HCM đã ban hành Phán quyết trọng tài Vụ tranh chấp số 107/18 HCM (Phán Quyết 107/18).

Ngày 22/03/2022, Nguyên đơn (D2) khởi kiện Bị đơn thứ nhất (T) và Bị đơn thứ 2 (TVC) ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (Đơn khởi kiện của D2 đề ngày 22/03/2022) trong Vụ tranh chấp số 17/22 để yêu cầu Hội đồng trọng tài buộc T và TVC phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho D2. VIAC đã thụ lý giải quyết vụ tranh chấp theo Vụ tranh chấp 17/22. Ngày 18 tháng 01 năm 2023, Hội đồng trọng tài Vụ tranh chấp số 17/22 đã ban hành Phán quyết trọng tài Vụ tranh chấp số 17/22.

Nội dung phán quyết trọng tài:

A. Bác toàn bộ các yêu cầu số C.1, C.11, C.19, C.21, C.24, C.25, C.26, C.27 của Công ty D2 đối với các Bị đơn Công ty T và Công ty TVC.

B. Bác toàn bộ yêu cầu kiện lại của các Bị đơn đối với Nguyên đơn Công ty D2 .

C. Chấp nhận toàn bộ các yêu cầu số C.2, C.3, C.4, C.5, C.6, C.7, C.8, C.9 của D2, buộc Công ty T phải thanh toán cho D2 số tiền sau:

- Đối với yêu cầu C.2: 234.670 USD;
- Đối với yêu cầu C.3: 25.761 USD;
- Đối với yêu cầu C.4: 1.284.949 USD;
- Đối với yêu cầu C.5: 395.985 USD;
- Đối với yêu cầu C.6: 13.675 USD;
- Đối với yêu cầu C.7: 45.878 USD;
- Đối với yêu cầu C.8: 4.112.625.000 VND;
- Đối với yêu cầu C.9: 345.727.200 VND.

D. Chấp nhận một phần các yêu cầu số C.14, C.15, C.16, C.17, C.18, C.20, C.22, C.23 của Công ty D2, buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty D2 số tiền sau:

- Đối với yêu cầu C.14: 574.632,92 USD;
- Đối với yêu cầu C.15: 4.961.899.661 VND;
- Đối với yêu cầu C.16: 848.984.873 VND;
- Đối với yêu cầu C.17: 94.079.177 VND;
- Đối với yêu cầu C.18: 1.524.918.067 VND;
- Đối với yêu cầu C.20: 60.052.341 VND;
- Đối với yêu cầu C.22: 231.607.747 VND;
- Đối với yêu cầu C.23: 714.357.329 VND.

E. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu số C.12, chấp nhận một phần yêu cầu C.28 của Công ty D2, buộc Công ty TVC phải thanh toán cho D2 số tiền sau:

- Đối với yêu cầu C.12: 97.512.800 VND;
- Đối với yêu cầu C.28: 16.937.840 VND.

F. Chấp nhận một phần yêu cầu C.10 của Công ty Cổ phần D2, buộc Công ty T phải thanh toán cho D2 một phần phí trọng tài và chi phí pháp lý, tổng cộng là 1.783.065.580 VND.

G. Chấp nhận một phần yêu cầu C.13 của Công ty Cổ phần D2, buộc Công ty TVC phải thanh toán cho D2 một phần phí trọng tài và chi phí pháp lý, tổng cộng là 7.589.501 VND.

H. Các Bị đơn tự chịu toàn bộ phí trọng tài cho các yêu cầu kiện lại. Phân bổ cho D2 chịu 20% chi phí pháp lý của TVC, thành tiền là 99.748.800 VND, số tiền này được bù trừ vào nghĩa vụ của TVC đối với D2.

I. Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn toàn bộ số tiền nêu tại các Mục: C, D, F trong Phần X Phán quyết này (tổng cộng là 2.575.550,92 USD và 14.677.316.975 VND; trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Phán quyết Trọng tài có hiệu lực. Trong trường hợp chậm thanh toán, T phải tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

J. Công ty TVC có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn số tiền là 22.291.341 VND, là tổng số tiền nêu tại Mục E và G trong Phần X Phán quyết này, trừ đi số tiền bù trừ nghĩa vụ nêu tại Phần H Phán quyết, bằng số: 22.291.341 VND, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Phán quyết Trọng tài có hiệu lực. Trong trường hợp chậm thanh toán, TVC phải tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

Nội dung yêu cầu và căn cứ yêu cầu hủy phán quyết trọng tài:

Công ty T và Công ty TVC yêu cầu hủy phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 17/22 ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam với các lý do: Thủ tục tố tụng trọng tài trái với các qui định của Luật Trọng tài thương mại và phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (vi phạm điểm b và đ khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại), cụ thể là vi phạm tại các điểm như sau:

1- Thủ tục tố tụng trọng tài trái với các qui định của Luật Trọng tài thương mại: cụ thể là Hội đồng trọng tài vi phạm quy định về thời hiệu khởi kiện tại Điều 33 Luật Trọng tài thương mại khi giải quyết các yêu cầu khởi kiện đã hết thời hiệu, là căn cứ hủy phán quyết trọng tài theo điểm b khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại.

2- Phán quyết trọng tài Vi phạm nguyên tắc cơ bản về đối xử công bằng, bình đẳng, không phân biệt đối xử qui định tại khoản 1 Điều 3 Bộ luật Dân sự, là căn cứ hủy phán quyết trọng tài theo điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại.

3- Phán quyết trọng tài Vi phạm nguyên tắc cơ bản về đánh giá chứng cứ qui định tại Điều 108 Bộ luật tố tụng Dân sự, là căn cứ hủy phán quyết trọng tài theo điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại.

4- Phán quyết trọng tài Vi phạm nguyên tắc cơ bản về tự do, tự nguyện cam kết, tôn trọng thỏa thuận của các bên qui định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 3 Bộ luật Dân sự, là căn cứ hủy phán quyết trọng tài theo điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên họp:

Yêu cầu hủy phán quyết trọng tài với lý do Hội đồng trọng tài vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng trọng tài do đã hết thời hiệu khởi kiện nêu trong đơn yêu cầu của Công ty T và Công ty TVC và lời trình bày tại phiên họp của người yêu cầu là có cơ sở. Cụ thể: Đối với các yêu cầu: C.2 (Tiền thuế bổ sung, tiền chậm nộp, tiền phạt kiểm tra sau thông quan), C.3 (Tiền thuế nhập khẩu không được miễn), C.5 (Nghĩa vụ tài chính đối với Ngân sách nhà nước liên quan đến khoản thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp bổ sung theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước), C.15 (Tiền lãi cho khoản thuế NTNN mà D2 đã nộp thay), C.16 (Tiền lãi cho khoản thuế bổ sung, tiền chậm nộp, tiền phạt kiểm tra sau thông quan mà D2 đã nộp), C.17 (Tiền lãi cho khoản thuế nhập khẩu không được miễn mà D2 đã nộp), C.18 (Tiền lãi cho nghĩa vụ tài chính đối với Ngân sách nhà nước liên quan đến khoản thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp bổ sung mà D2 đã nộp thay), C.8 (Chi phí bảo hành tua-bin máy nén xường SA) và C.23 (Tiền lãi cho chi phí bảo hành tua bin máy nén xường SA) của D2 thì thời hiệu khởi kiện được tính kể từ ngày 23/5/2018. Ngày 22/3/2022 D2 mới nộp đơn khởi kiện T và TVC tại VIAC để yêu cầu Hội đồng trọng tài buộc T và TVC phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho D2 là đã hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, đề nghị Hội đồng xét đơn yêu cầu áp dụng điểm b Khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài Thương mại, chấp nhận yêu cầu của Công ty T và Công ty TVC tuyên hủy Phán quyết trọng tài số 17/22 ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng trọng tài thuộc VIAC vì không còn thời hiệu khởi kiện tại Trọng tài đối với các yêu cầu trên;

XÉT THẤY:

1. Về thẩm quyền giải quyết:

Đây là việc dân sự về yêu cầu Kinh doanh thương mại liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết tranh chấp, địa điểm trọng tài là Thành phố Hồ Chí Minh, nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết trọng tài là Thành phố Hồ Chí Minh, do đó căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 31, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm o khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm g Khoản 2, Khoản 3 Điều 7 Luật Trọng tài Thương mại năm 2010, yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về thời hiệu nộp đơn yêu cầu: Ngày 18 tháng 01 năm 2023 là ngày VIAC ban hành phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 17/22. Căn cứ theo dấu bưu điện dịch vụ chuyển phát nhanh của VNPost (Mã tra cứu: EO132657309VN) thì T và TVC nhận được Phán quyết số 17/22 vào ngày 30/01/2023. Ngày 27/02/2023 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài của Công ty T và Công ty TVC yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài số 17/22 của VIAC là còn trong thời hiệu xem xét giải quyết (30 ngày kể từ ngày nhận được Phán quyết trọng tài) theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 Luật Trọng tài Thương mại nên được chấp nhận.

3. Về nội dung yêu cầu:

Xét các lý do trong đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài ngày 10/02/2023 của Người yêu cầu là Công ty T và Công ty TVC, căn cứ các tài liệu chứng cứ đính kèm tại đơn yêu cầu và lời trình bày của các bên tại phiên họp, Hội đồng xét đơn nhận thấy:

3.1: Xét lý do người yêu cầu cho rằng trong quá trình trọng tài giải quyết, mặc dù các bị đơn đã phản đối tại Bản tự bảo vệ bổ sung ngày 17 tháng 12 năm 2022 và tại các phiên họp do các yêu cầu khởi kiện của D2 đã hết thời hiệu khởi kiện nhưng Hội đồng trọng tài vẫn thụ lý giải quyết, Hội đồng phiên họp nhận thấy:

- Tại phiên họp các bên đều thừa nhận các yêu cầu khởi kiện của D2 đối với các khoản nợ gốc (C.1, C.2, C.3, C.5, C.6, C.7, C.8, C.9, C.12) yêu cầu các bị đơn phải thanh toán đều là các nghĩa vụ dân sự mà khi ký kết hợp đồng các bên không có thỏa thuận thời hạn phải thực hiện hoặc pháp luật không qui định về thời hạn Nhà thầu phải thanh toán cho D2. Do vậy, thời điểm Nhà thầu phải thanh toán cho D2 được xác định trên cơ sở khoản 3 Điều 278 Bộ luật Dân sự 2015: *“Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì mỗi bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý”*.

Tại Điều 33 Luật Trọng tài Thương mại 2010 qui định về Thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài như sau: *“Trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác, thời hiệu khởi kiện theo thủ tục trọng tài là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm”*. Hội đồng xét đơn nhận thấy đây là tranh chấp Kinh doanh thương mại, luật chuyên ngành cũng qui định tại Điều 319 Luật Thương mại là *“Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm”* do đó có cơ sở để xác định thời hiệu khởi kiện của vụ kiện VIAC 17/22 theo Điều 33 Luật trọng tài Thương mại 2010 được xác định là hai năm kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

Theo tinh thần hướng dẫn tại Điểm b, Khoản 5, Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: *“Thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện được tính kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước bị xâm phạm và được xác định như sau: ... b. Đối với nghĩa vụ dân sự mà các bên không có thỏa thuận hoặc pháp luật không quy định thời hạn thực hiện, nhưng theo quy định của pháp luật, các bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho nhau biết trước trong một thời gian hợp lý, nếu hết thời hạn đã được thông báo đó, bên có nghĩa vụ không thực hiện, thì ngày hết thời hạn đã được thông báo là ngày xảy ra xâm phạm.”*. Như vậy, xác định thời điểm quyền và lợi ích bị xâm phạm, hay thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện là ngày hết thời hạn đã được thông báo mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc kể từ thời điểm bên có nghĩa vụ thông báo không đồng ý chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ theo yêu cầu của bên có quyền.

Hội đồng xét đơn nhận thấy: Đối với Yêu cầu khởi kiện C.3 và C.17 (Thuế nhập khẩu không được miễn), tại Biên bản họp số F032-T(H)-D2(H)-M-0074 ngày 25/07/2014 thể hiện D2 đã yêu cầu Nhà thầu thanh toán khoản thuế nhập khẩu không được miễn này với nội dung: *“CĐT yêu cầu Nhà thầu hoàn trả thuế nhập khẩu 25.762 USD trước khi có danh mục miễn thuế. Thanh toán sẽ giảm trừ vào giá trị nghiệm thu tháng thứ 25.*

Nhà thầu trả lời số tiền thuế nhập khẩu trên phát sinh do việc chậm phê duyệt danh mục miễn thuế vì thế Nhà thầu không đồng ý chịu trách nhiệm về số tiền thuế nói trên”.

Đến ngày 14 tháng 8 năm 2014, D2 phát hành Công văn 1217/CV-D2 gửi nhà thầu T thông báo về việc thu hồi phần thuế nhập khẩu thiết bị không được miễn “*số tiền nhà thầu T chưa cần trừ với chủ đầu tư là 25.761 USD*” đồng thời xác định “*Tại cuộc họp nghiệm thu báo cáo tháng thứ 25 (tháng 6/2014) , chủ đầu tư đã trao đổi với nhà thầu về vấn đề này , nhà thầu cam kết ngày 8/8/2014 sẽ có công văn trả lời chủ đầu tư . Tuy nhiên đến nay nhà thầu vẫn chưa có phản hồi lại cho chủ đầu tư. Do vậy, Chủ đầu tư chính thức thông báo tới Nhà thầu (T) sẽ giảm trừ khoản tiền trên vào giá trị thanh toán của Nhà thầu trong tháng tiếp theo”.*

Ngày 21/08/2014 Nhà thầu đã có Thư phản hồi số VD116-TVC(HTV)/D2(H)-L-0405 xác định: “*... số tiền USD 25.761 này không thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà thầu và sẽ không thể trừ vào thanh toán tiến độ tháng tiếp theo của T”.*

Tại phiên họp các bên đều thừa nhận sau khi phát hành các văn bản trên, vào ngày 01/10/2014, khi D2 thanh toán giá trị nghiệm thu tháng thứ 25 cho Nhà thầu, D2 đã không giảm trừ khoản thuế nhập khẩu không được miễn này như thông báo tại cuộc họp ngày 25/07/2014 và Công văn 1217 ngày 14/08/2014. Sau đó, tại Công văn số 901/ CV-D2 ngày 23/06/2016 gửi nhà thầu T, D2 tiếp tục yêu cầu Nhà thầu thanh toán khoản tiền 25.761 USD thuế nhập khẩu không được miễn “*và đề nghị nhà thầu EPC trả lời bằng văn bản về việc giảm trừ giá trị thuế nhập khẩu ngoài thông tư 04 trước ngày 5/7/2016*”, nhưng Nhà thầu tiếp tục khẳng định “*... số tiền 25.761 USD này không thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà thầu và sẽ không thể trừ vào thanh toán quyết toán của T”* tại Công văn số 0447 ngày 21/11/2016.

Như vậy, lời trình bày của T tại phiên họp cho rằng yêu cầu khởi kiện của D2 đối với Yêu cầu khởi kiện C.3 và C.17 (Thuế nhập khẩu không được miễn), phải xác định thời điểm D2 biết và buộc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm từ ngày 30/9/2014 (là ngày cuối cùng D2 thanh toán giá trị nghiệm thu tháng thứ 25 cho Nhà thầu mà không được Nhà thầu đồng ý khấu trừ khoản thuế nhập khẩu không được miễn như thông báo tại cuộc họp ngày 25/07/2014 và Công văn 1217 ngày 14/08/2014). Đến ngày 22/3/2022 D2 mới làm đơn khởi kiện đối với các yêu cầu C3 và C17 nên đã hết thời hiệu khởi kiện tại trọng tài là có căn cứ, phù hợp với qui định tại Điều 33 Luật Trọng tài thương mại, khoản 3 Điều 278 Bộ luật Dân sự 2015 nên được chấp nhận.

Tại phiên họp người đại diện của D2 cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh T đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình hoặc các bên đã tự hòa giải với nhau để có thể bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện theo qui định tại Điều 157 Bộ luật Dân sự. Do đó nhận định của Hội đồng trọng tài cho rằng thời hiệu khởi kiện đối với các yêu cầu của D2 được bắt đầu từ ngày 27/02/2022 trên cơ sở hết thời hạn thông báo tại Công văn số 193/2021/CV-D2 ngày 09/02/2021 là không đúng vì trước đó vào năm 2014, năm 2016 D2 đã phát hành các công văn thông báo yêu cầu thanh toán khoản tiền C3 và nhà thầu đã liên tục phản hồi không đồng ý thanh toán như đã phân tích trên.

Nhận thấy: mặc dù bị đơn đã phản đối tại Bản tự bảo vệ bổ sung ngày 17/12/2022 và tại phiên họp trọng tài do đã hết thời hiệu đối với yêu cầu C3, nhưng khi giải quyết đối với yêu cầu C3 (thể hiện từ Đoạn 95 đến đoạn 109 của Phán quyết) Hội đồng trọng tài đã không xem xét nhận định vấn đề thời hiệu mặc dù có phản đối của bị đơn và vẫn giải quyết yêu cầu C3 và C17 khi hết thời hiệu là trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trọng tài khi thực hiện không đúng qui định của Luật Trọng tài Thương mại về vấn đề Thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp bằng trọng tài được quy định tại Điều 33 Luật Trọng tài Thương mại, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 14 của Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét đơn xét thấy Yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài số 17/22 do Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam lập ngày 18 tháng 01 năm 2023 của T và TVC và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài Thương mại “...*thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc trái với các qui định của luật này*” .

3.2: Xét lý do người yêu cầu cho rằng Hội đồng trọng tài đã vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam được quy định tại khoản 1 Điều 3 Bộ luật Dân sự, là nguyên tắc cơ bản về đối xử công bằng, bình đẳng, không phân biệt đối xử.

Hội đồng xét đơn nhận thấy: tại Đoạn 106 của Phán Quyết 17/22, khi xem xét Yêu cầu khởi kiện C3 (thuế nhập khẩu không được miễn), Hội đồng trọng tài phân tích “*cả chủ đầu tư và nhà thầu đều có nghĩa vụ cùng phối hợp lập, rà soát và đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế với Hải quan*”. Tại Đoạn 107 Phán Quyết 17/22 xác định “*Nhà thầu có một phần lỗi.....Mặt khác chủ đầu tư cũng có một phần lỗi do chậm ký duyệt danh mục mà nhà thầu trình, do thiếu phối hợp với nhà thầu, do hai bên kê khai thêm các hạng mục ngoài hợp đồng*”. Như vậy, Hội đồng trọng tài đã xác định D2 cũng có lỗi để xảy ra việc chậm nộp Danh mục hàng miễn thuế và dẫn đến thiệt hại (là phải đóng khoản thuế nhập khẩu không được miễn).

Tiếp đó, Hội đồng trọng tài nhận định tại Đoạn 107 Phán Quyết 17/22 rằng: “*Dựa vào hồ sơ vụ kiện và trình bày của các bên không có đủ căn cứ để xác định và phân bổ mức độ lỗi cụ thể của chủ đầu tư và của nhà thầu trong việc để xảy ra việc chậm nộp danh mục hàng miễn thuế*”. Nhưng tại Đoạn 108 Phán Quyết 17/22, Hội đồng trọng tài lại cho rằng “*Khi không có căn cứ xác định phân bổ lỗi cụ thể của mỗi bên để dẫn tới chậm nộp Danh mục hàng miễn thuế, nhà thầu phải chịu rủi ro (về khoản thuế không được miễn) cho việc nhập 9 lô ...*”, và sau đó đã kết luận tại Đoạn 109 Phán Quyết 17/22 để tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên Đơn buộc T gánh chịu toàn bộ thiệt hại và phải thanh toán cho D2 toàn bộ số tiền thuế nhập khẩu không được miễn, mà không xem xét mức độ lỗi của D2 trong việc gây ra thiệt hại.

Nhận thấy: Hội đồng trọng tài xác định nguyên đơn cũng có lỗi và không đủ căn cứ để xác định và đánh giá mức độ lỗi của cả hai bên, nhưng lại buộc bị đơn “*phải chịu rủi ro*” và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ là không khách quan, không phù hợp với mức độ lỗi các bên, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của T. Trong trường hợp này hội đồng xét đơn

nhận thấy phán quyết trọng tài đã không thực hiện nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam là nguyên tắc “bình đẳng, không phân biệt đối xử”. Do đó có cơ sở chấp nhận lời trình bày của người yêu cầu tại phiên họp là Hội đồng trọng tài đã vi phạm nguyên tắc “*Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử, được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản*” được qui định tại khoản 1 Điều 3 Bộ luật Dân sự khi ban hành phán quyết trọng tài làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của T, nên phán quyết thuộc trường hợp bị hủy theo điểm đ khoản 2 Điều 68 của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 .

3.3: Xét lý do người yêu cầu cho rằng Hội đồng trọng tài vi phạm nguyên tắc cơ bản về đánh giá chứng cứ được quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ tranh chấp, thì thấy: Căn cứ Điều 46 Luật Trọng tài thì Hội đồng trọng tài có quyền thu thập chứng cứ để giải quyết tranh chấp, mặt khác tại phiên họp người yêu cầu không chứng minh được các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp mà bị đơn phản đối là chứng cứ giả mạo, mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết theo qui định tại điểm d Khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài. Mặt khác việc xem xét đánh giá chứng cứ của các bên giao nộp trong quá trình giải quyết tranh chấp là những vấn đề thuộc nội dung vụ tranh chấp thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài mà Hội đồng trọng tài đã xem xét giải quyết. Căn cứ qui định tại Khoản 4 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại, Hội đồng xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã giải quyết, nên lý do nêu trên của người yêu cầu không có cơ sở để chấp nhận.

3.4: Xét lý do người yêu cầu cho rằng Hội đồng trọng tài đã vi phạm nguyên tắc cơ bản về tự do, tự nguyện cam kết, tôn trọng thỏa thuận của các bên qui định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 3 Bộ luật Dân sự . Cụ thể theo Điều 2.5 của Hợp Đồng qui định về khiếu nại của Chủ đầu tư nhưng D2 không đáp ứng quy trình khiếu nại theo Hợp Đồng, không khiếu nại theo Điều 2.5 Hợp Đồng nên đương nhiên mất quyền viện dẫn vi phạm của Nhà Thầu. T đã yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng Điều 2.5, tôn trọng thỏa thuận của các bên theo Hợp Đồng, để bác yêu cầu khởi kiện của D2. Tuy nhiên Phán Quyết 17/22 không ghi nhận bất kỳ nội dung nào liên quan đến thời hạn khiếu nại theo Điều 2.5, Hội đồng trọng tài đã không xem xét đến, không tôn trọng thỏa thuận của các bên.

Nhận thấy: Tại phiên họp D2 khẳng định các bên không có thỏa thuận nào có nội dung trực tiếp hay gián tiếp làm chấm dứt quyền được viện dẫn các vi phạm của T hay quyền của D2 được yêu cầu T thanh toán. Người yêu cầu là T cũng không chứng minh được các bên đã thỏa thuận tại Hợp Đồng nếu D2 không thực hiện khiếu nại thì đương nhiên mất quyền viện dẫn các vi phạm của Nhà thầu. Tại Hợp đồng không có điều khoản nào ghi nhận thời hạn khiếu nại của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu, do đó việc người yêu cầu cho rằng Hội đồng trọng tài vi phạm nguyên tắc cơ bản về việc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét đơn chấp nhận.

3.5 Xét việc D2 yêu cầu Hội đồng xét đơn tạm đình chỉ việc xem xét giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài để tạo điều kiện cho Hội đồng trọng tài khắc phục sai sót tố tụng trọng tài nhằm loại bỏ căn cứ hủy bỏ phán quyết trọng tài là không phù hợp do các vi phạm sai sót tố tụng như phân tích tại mục 3.1 này thuộc trường hợp không thể khắc phục được nên Hội đồng xét đơn không chấp nhận.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 17/22 được lập ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam thuộc vào trường hợp Phán quyết trọng tài bị hủy do thủ tục tố tụng trọng tài trái với các qui định của Luật trọng tài theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 68 của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (như đã phân tích tại mục 3.1) và Phán quyết trọng tài trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (như đã phân tích tại mục 3.2) thuộc trường hợp bị hủy theo điểm b và điểm đ Khoản 2 Điều 68 của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu hủy phán quyết trọng tài của người yêu cầu là Công ty T và Công ty TVC.

Vì các lẽ trên,

Áp dụng các Điều 414, 415 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 68, 71 và 72 của Luật Trọng tài Thương mại năm 2010;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 17/22 được lập ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về việc giải quyết vụ tranh chấp giữa:

- Nguyên đơn: **Công ty Cổ phần D2** (gọi tắt là “DAP 2”)

Địa chỉ trụ sở: KCN T, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

- Bị đơn thứ nhất: **Công ty TNHH Đại chúng T** (gọi tắt là T)

Địa chỉ trụ sở: 159/41-44 Sermmmit Tower, 27th - 30th Floor, Sukhumvit 21Road (Asoke), K-District, V District, Bangkok Metropolis, Thái Lan.

- Bị đơn thứ hai: **Công ty TNHH TVC** (gọi tắt là TVC)

Địa chỉ trụ sở: Lầu 11, tòa nhà Centre Point, 106 đường N, Phường N1, Quận N2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Quyết định này là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các bên, Hội đồng trọng tài không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Đương sự;
- VIAC;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT ĐƠN YÊU CẦU
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Nguyễn Thu Chinh

